**Abstract class-Interface**

|  |  |
| --- | --- |
| **Interface** | **Abstract class** |
| Quy định các method chung cho các lớp triển khai nó | Là class cha cho tất cả các class có cùng bản chất |
| Khai báo dùng từ khóa "interface" | khai báo dùng từ khóa "abstract class" |
| Từ khóa "implements" để lớp con triển khai interface | Từ khóa "extends" để lớp con kế thừa 1 abstract class |
| Các lớp con implements interface phải implement tất cả các phương thức có trong interface mà nó implements | Lớp con extends abstract class buộc phải extends các phương thức có chứa từ khóa "abstract", các phương thức hoặc thuộc tính khác có thể có hoặc không |
| Tất cả phương thức tự hiểu ngầm là abstract | 1 abstract buộc phải có ít nhất 1 phương thức có chứa abstract |
| Không phải lớp | Là 1 lớp |
| modifier access của interface buộc là public | Có thể là public hoặc protected, không sử dụng private  Lớp con có access modifier > hoặc = lớp cha |
| Không thể final | Không thể là final |
| Có hằng số | Có hằng số |
| Phương thức khai báo không có thân | Phương thức khai báo có thân |
| 1 lớp con có thể implements nhiều interface | chỉ có thể extends 1 abstract class trong 1 lớp |

|  |  |
| --- | --- |
| Không tạo đối tượng | Không tạo đối tượng |
| Sử dụng khi muốn tạo dựng một bộ khung chuẩn gồm các chức năng mà những module hay project cần phải có | Sử dụng khi nhóm đối tương có cùng bản chất kế thừa từ 1 class |
| Giúp quản lý tốt, lắm bắt được các chức năng phải có cho đối tượng nào đó |  |